

# TỔNG HỢP NGỮ PHÁP VÀ BÀI TẬP TIẾNG ANH 7

(Chương Trình hệ 7 năm)

## A. NGỮ PHÁP

### 1. Từ chỉ số lượng:

- a lot of }  
                  } + N đếm được và không đếm được

- lots of

- many + N danh từ đếm được số nhiều

- much + N không đếm được

Ex: She has lots of / many books.

There is a lot of / much water in the glass.

### 2. Câu so sánh:

#### a. So sánh hơn:

- Tính từ ngắn:        **S + be + adj + er + than .....**

I am taller than Tuan.

- Tính từ dài:        **S + be + more + adj + than ....**  
school.

My school is more beautiful than your

#### b. So sánh nhất:

- Tính từ ngắn:        **S + be + the + adj + est .....**

He is the tallest in his class.

- Tính từ dài:        **S + be + the most + adj ....**

My school is the most beautiful.

#### c. Một số từ so sánh bất qui tắc:

- good / well        better        the best

- bad                worse        the worst

### 3. Từ nghi vấn:

- what                cái gì

- where ở đâu
- who ai
- why tại sao
- when khi nào
- how như thế nào
- how much giá bao nhiêu
- how often hỏi tần suất
- how long bao lâu
- how far bao xa
- what time mấy giờ
- how much + N không đếm được có bao nhiêu
- how many + N đếm được số nhiều có bao nhiêu

Ex: \_\_\_\_\_ do you learn English? - Twice a week.

\_\_\_\_\_ have you learn English? – For two years.

\_\_\_\_\_ is it from your house to your school? – It’s 3 km

\_\_\_\_\_ are you? – I’m fine. Thanks.

\_\_\_\_\_ is your mother? – She is forty.

\_\_\_\_\_ do you go to the market? – To buy some food.

\_\_\_\_\_ is a pen? – it’s 3,000 dong.

\_\_\_\_\_ chairs are there in the class? – There are twenty.

\_\_\_\_\_ do you get up? – At 6 a.m.

#### 4. Thì

Thì	Cách dùng	Dấu hiệu	Ví dụ
<b>SIMPLE PRESENT</b> <b>(Hiện tại đơn)</b>	- chỉ một thói quen ở hiện tại - chỉ một sự thật,	- always, usually, often, sometimes, seldom, rarely ( <i>ít</i> )	- She often <b>gets</b> up at 6 am. - The sun <b>rises</b> in the

<p>- <b>To be:</b> thì, là, ở</p> <p><b>KĐ:</b> S + am / is / are</p> <p><b>PĐ:</b> S + am / is / are + not</p> <p><b>NV:</b> Am / Is / Are + S ...?</p> <p>- <b>Động từ thường:</b></p> <p><b>KĐ:</b> S + V1 / V(s/es)</p> <p><b>PĐ:</b> S + don't/ doesn't + V1</p> <p><b>NV:</b> Do / Does + S + V1 ...?</p>	<p>một chân lí.</p>	<p><i>khi</i>), seldom (<i>hiếm khi</i>), every, once (<i>một lần</i>), twice (<i>hai lần</i>)</p>	<p>east. (<i>Mặt trời mọc ở hướng Đông</i>)</p>
<p><b>PRESENT CONTINUOUS</b></p> <p>(Hiện tại tiếp diễn)</p> <p><b>KĐ:</b> S + am / is / are + V-ing</p> <p><b>PĐ:</b> S + am / is / are + not + V-ing</p> <p><b>NV:</b> Am / Is / Are + S + V-ing?</p>	<p>- hành động đang diễn ra ở hiện tại.</p>	<p>- at the moment, now, right now, at present</p> <p>- Look! <i>Nhìn kìa</i></p> <p>- Listen! <i>Lắng nghe kìa</i></p>	<p>- Now, we <b>are learning</b> English.</p> <p>- She <b>is cooking</b> at the moment.</p>
<p><b>SIMPLE PAST</b></p> <p>(Quá khứ đơn)</p> <p>- <b>To be:</b></p> <p><b>KĐ:</b> I / He / She / It + was</p> <p>          You / We / They + were</p> <p><b>PĐ:</b> S + wasn't / weren't</p> <p><b>NV:</b> Was / were + S ...?</p> <p>- <b>Động từ thường:</b></p> <p><b>KĐ:</b> S + V2 / V-ed</p> <p><b>PĐ:</b> S + didn't + V1</p>	<p>- hành động xảy ra và chấm dứt trong quá khứ.</p>	<p>- yesterday, last week, last month, ...ago, in 1990, in the past, ...</p>	<p>- She <b>went</b> to London last year.</p> <p>- Yesterday, he <b>walked</b> to school.</p>

<b>NV: Did + S + V1 ....?</b>			
<p><b>SIMPLE FUTURE</b></p> <p><b>(Trương lai đơn)</b></p> <p><b>KĐ: S + will / shall + V1</b></p> <p><b>I will = I'll</b></p> <p><b>PĐ: S + will / shall + not + V1</b></p> <p><b>(won't / shan't + V1)</b></p> <p><b>NV: Will / Shall + S + V1 ...?</b></p>	- hành động sẽ xảy ra trong tương lai	- tomorrow ( <i>ngày mai</i> ), next, in 2015, tonight ( <i>tối nay</i> ), soon ( <i>sớm</i> ) ....	- He <b>will come</b> back tomorrow. - We <b>won't go</b> to school next Sunday.

\* Một số động từ bất qui tắc khi chia quá khứ đơn:

<b>Nguyên mẫu</b>	<b>Quá khứ</b>	<b>Nghĩa</b>
- be	- was / were	- thì, là, ở
- go	- went	- đi
- do	- did	- làm
- have	- had	- có
- see	- saw	- nhìn thấy
- give	- gave	- cho
- take	- took	- lấy
- teach	- taught	- dạy
- eat	- ate	- eaten
- send	- sent	- gửi
- teach	- taught	- dạy
- think	- thought	- nghĩ

- buy	- bought	- mua
- cut	- cut	- cắt, chặt
- make	- made	- làm
- drink	- drank	- uống
- get	- got	- có, lấy
- put	- put	- đặt, để
- tell	- told	- kể, bảo
- little	- less	- ít hơn

### 5. Số thứ tự:

- first	- eleventh	- twenty-first
- second	- twelfth	- twenty-second
- third	- thirteenth	- twenty-third
- fourth	- fourteenth	- twenty-fourth
- fifth	- fifteenth	- twenty-fifth
- sixth	- sixteen	- .....
- seventh	- seventeenth	- .....
- eighth	- eighteenth	- .....
- <b>ninth</b>	- nineteenth	- .....
- tenth	- <b>twentieth</b>	- <b>thirtieth</b>

### 6. Câu cảm thán:

- **What + a / an + adj + N!**

Ex: What a beautiful house!

What an expensive car!

### 7. Giới từ

**\* chỉ nơi chốn:**

- on - next to
  - in (tỉnh, thành phố) - behind
  - under - in front of
  - near (gần) - beside (bên cạnh)
  - to the left / the right of - between
  - on the left (bên trái) - on the right (bên phải)
  - at the back of (ở cuối ...) - opposite
- on + tên đường**
- at + số nhà, tên đường**

**\* chỉ thời gian:**

- at + giờ - in + tháng, mùa, năm
- on + thứ, ngày - from ...to
- after (sau khi) - before (trước khi)

Ex: at 6 o'clock

in the morning / in the afternoon / in the evening

in August, in the autumn, in 2012

on Sunday, on 20<sup>th</sup> July

from Monday to Saturday

**\* chỉ phương tiện giao thông: by; on**

Ex: *by car; by train, by plane*

*on* foot.

**8. Câu đề nghị:**

- **Let's**
  - **Should we**
  - **Would you like to**
- } + **V1 ...**

- **Why don't you**

- **What about / How about + V-ing ...?**

Ex: What about *watching* TV?

Câu trả lời: - Good idea. / Great (*tuyệt*) / OK / - I'd love to.

- I'm sorry, I can't.

Ex: Let's *go* to the cinema.

Should we *play* football?

Would you like to *go* swimming?

## 9. Lời hướng dẫn (chỉ đường):

- Could you please show me / tell me the way to the ....., please?

- Could you tell me how to get to the ....?

- go straight (ahead) đi thẳng

- turn right / turn left quẹo phải / quẹo trái

- take the first / second street on the right / on the left quẹo phải / trái ở con đường thứ nhất / thứ hai

Ex: - Excuse me. Could you show me the way to the supermarket, please?

- OK. Go straight ahead. Take the first street on the right. The supermarket is in front of you

## 10. Hỏi giờ:

**What time is it?**

**What's the time?**

**Do you have the time?**

- Giờ đúng: **It's + giờ + phút**

- Giờ hơn: **It's + phút + past + giờ hoặc It's + giờ + phút**

- Giờ kém: **It's + phút + to + giờ hoặc It's + giờ + phút**

## 11. Mất bao lâu để làm gì:

**How long does it take + (O) + to V => It takes + (O) + thời gian + to V...**

Ex: How long does it take you to do this homework?

-----

## 12. Hỏi về khoảng cách:

**How far is it from .....to .....? => It's about + khoảng cách**

## 13. Cách nói ngày tháng: Tháng + ngày

*Hoặc* **the + ngày + of + tháng**

Ex: May 8<sup>th</sup>

the 8<sup>th</sup> of May

## 14. Have fun + V\_ing: Làm việc gì một cách vui vẻ

**16. Hỏi giá tiền: How much + is / are + S ? => S + is / are + giá tiền**

**How much + do /does + S + cost ? => S + cost(s) + giá tiền**

## 17. Tính từ kép:

Số đếm - N(đếm được số ít)

- 15-minute break (có dấu gạch nối và không có S)

## 18. Lời khuyên:

- S + should / shouldn't
  - S + ought to
  - S + must
- } + V1

## B. BÀI TẬP

### I. Điền giới từ phù hợp:

1/ Do you go ..... school ..... foot or ..... bike?

2/ My house is ..... Le Loi Street, her house is ..... 9 Le Lai Street.

3/ We are living ..... our parents ..... Quang Ngai town.

4/ I'm ..... class 7A.

5/ Dictionaries are ..... the shelves ..... the left ..... the room.

6/ She is interested ..... literature, but we are fond ..... Math.



7/ My birthday is . . . . . May first.

8/ Is Lan's birthday . . . . . March.

9/ Yen has Math and Music . . . . . Monday.

10/ Tom is good . . . . . physics.

11/ What do you often do . . . . . recess?

12/ Tom lives . . . . . the city, but Mary lives . . . . . on a farm.

## II. Cung cấp dạng đúng của động từ:

1/ It (*rain*) . . . . . heavily now. You should (*stay*) . . . . . at home and (*read*) . . . . . books.

2/ What are you (*do*) . . . . . at the moment?

- I (*write*) . . . . . an essay.. .

3/ Where Lan and Ba (*go*) . . . . . tomorrow? They (*visit*) . . . . . the Museum.

4/ You (*have*) . . . . . Geography next Friday.

5/ What about (*play*) . . . . . a game of chess?

6/ It takes her 10 minutes (*make*) . . . . . this toy.

7/ She (*be*) . . . . . ten on her next birthday.

8/ I (*meet*) . . . . . you soon.

9/ Why don't we (*hold*) . . . . . a party?

11/ Let's (*go*) . . . . . camping.

12/ They (*practice*) . . . . . playing the guitar in the music room now.

13/ We shouldn't (*waste*) . . . . . water.

14/ I'd like (*drink*) . . . . . some orange juice.

15/ Hoa usually (*do*) . . . . . aerobics early in the morning.

17/ Would you like (*come*) . . . . . to my house for lunch?

18/ They (*go*) . . . . . to visit Hue next summer.

## III. Sắp xếp lại câu bị xáo trộn:

1/ always / class / time / we / to / come / on.

→ .....

2/ hours / week / often / does / how / he / many / a / work?

→ .....

3/ not / American / uniforms / do / usually / school / wear / students.

→ .....

4/ 10:00 / at / Wednesday / Science / Nam / class / on / has.

→ .....

5/ interesting / I / because / Math / it / like / is.

→ .....

6/ like / what / does / subject / best / Tom?

→ .....

7/ you / work / to / want / we / with.

→ .....

8/ Know / you / do / likes / he / how / meat?

→ .....

9/ There / excuse / a / ! / post / is / me / near / office / here?

→ .....

10/ That / you / the / , / want / is / post / letter / to / Mai?

→ .....

11/ Is / interested / Mai / experiments / doing / in.

→ .....

12/ him / tell / I'll / please / call / after / 5 / again.

→ .....

13/ Huong / be / November 20<sup>th</sup> / , / twelve / on / will / Saturday.

→ .....

**IV. Kết hợp A với B sao cho phù hợp:**

A	B
1. What are you doing?	a. I'm going to get a job.
2. What do you usually do after school?	b. I often watch TV.
3. What should I do to have a good health?	c. Twenty minutes a day.
4. Why don't you take a rest? You look tired.	d. Yes, may be I will.
5. What sport does your brother like doing?	e. You should take physical exercises.
6. What are you going to do after the course?	f. That's a good idea. Let's buy some food and drinks.
7. Should we go to the beach? It's a beautiful day.	g. I'm playing the guitar.
8. How often does he play video games?	h. My brother likes playing soccer.

\* **Answer:** 1 + . . . . ; 2 + . . . . ; 3 + . . . . ; 4 + . . . . ;  
 5 + . . . . ; 6 + . . . . ; 7 + . . . . ; 8 + . . . .

**V. Đặt câu hỏi:**

1/ .....

- She jogs 5 kilometers a day.

2/ .....

.....

- It's about 200 meters from my school to the post office.

3/ .....

- The dictionary is 200,000 dong.

4/ .....

- I'd like some local stamps and a phone card.

5/ .....

- Tim is my pen pal in England.

6/ .....

- I need a phone card to phone my parents.

7/ .....

- Mr. Viet is a farmer.

8/ .....

- Lan often goes to the library in her free time.

9/ .....

- My mother is cooking in the kitchen at the moment.

10/ .....

- Nam likes playing soccer after school.

11/ .....

- I go to the movies twice a month.

12/ .....

- Hoa will be twelve on her next birthday.

13/ .....

- Nam's favorite subject is Electronics.

14/ .....

- The shoes cost 50,000 dong.

**VI. Viết câu tương đương:**

1/ What about going to the movies?

→ Why .....

2/ Where does she live?

→ What .....

3/ What do you do?

→ What .....

4/ The dress is very old.

→ What .....

5/ What subject does she like best?

→ What is .....

6/ How much is the hat?

→ How much does .....

7/ Lan is taller than Hoa.

→ Hoa is .....

8 . No one in the group is taller than Trung.

→ Trung .....

9. I get to work in half an hour.

→ It takes .....

10. How much is this dictionary?

→ How much does .....

11. How about eating out tonight in a restaurant?

→ Why don't we .....

**VII. Chọn từ phù hợp nhất điền vào chỗ trống:**

1/ Her new school is different ..... her old school.

- A. of
- B. with
- C. from
- D. at

2/ ..... is it from your house to the market?

- A. How old
- B. How
- C. How far
- D. How long

3/ Is there a picture on the wall? .....

- A. Yes, there be.
- B. Yes, there is.
- C. Yes, there is not.
- D. No, there is

4/ He works ..... a hospital. He takes care ..... patients.

- A. in / for
- B. in / of
- C. at / for
- D. for / with

5/ What does your father do? .....

A. He's farmer.            B. He does a farmer. C. He's a farmer.    D. He do a farmer

6/ His car is ..... the shop.

A. front of                    B. behind                    C. next                    D. near to

**VIII. Complete these sentences with comparative or superlative:**

1. This dress is the .....of three dresses. (expensive)
2. Vietnamese students work .....hours than American students. (few)
3. He has ..... money than his wife. (much)
4. Summer holiday is .....than Tet holiday. It's the ..... holiday (long)
5. Tom is ..... than Peter (intelligent)
6. My father drinks ..... beer than his friends (little)
7. Your watch is ..... than my watch (good)
9. Nam is .....in his class (tall)
10. Ho Chi Minh city is .....than Ha Noi (big)
11. Her English is .....than my English (good)
12. Winter is .....season in the year (cold)

**XVI. Correct form of verbs in the brackets:**

1. Could you (show) ..... me the way to the bus stop ?
2. Lan and Hoa (go) .....to the post office now.
3. Liz (need) ..... some stamps and envelopes.
4. Hoa needs (buy)..... a phone card .
5. I (mail)..... this letter tomorrow .
6. He (phone).....his parents three or four times a week.
7. Nam wants (send) .....this postcard to his penpal.
8. We would like (visit) ..... Ngoc Son temple.
9. Lan likes (play) ..... volleyball.

**XVII. Choose the correct answer.**

1. .... did she go to the dentist last week ? - Because she had a toothache .
- a. What                      b. Why                      c. Where                      d. Who
2. Spinach is very good ..... you but you must wash it .....
- a. at / careful              b. at / carefully              c. for / careful              d. for / carefully
3. We need some apples, oranges, bananas. Let's go to the .....
- a. meat stall              b. food stall              c. fruit stall              d. vegetable stall
4. He prefers playing soccer ..... reading books
- a. on                      b. of                      c. in                      d. to
5. We won't attend the meeting tomorrow and he will .....
- a. so                      b. too                      c. either                      d. neither
6. .... is your bother ? – He is 1,70 meters .
- a. How tall              b. How old              c. How heavy              d. How weight
8. He **ought to** finish his homework before he plays tennis .
- a. must                      b. should                      c. can                      d. will
9. Most of the world's surface is .....
- a. land                      b. mountain                      c. water                      d. river
10. Would you like to go to the movies with me ? .....
- a. Yes, please              b. Yes, I'd love to              c. Yes, I do                      d. You are welcome
11. What kind of ..... do you like ? – I like pop music .
- a. news                      b. music                      c. TV programs                      d. sports
12. Lan lived in Ho Chi Minh city three months ago , Now she ..... the noise in the city .
- a. use                      b. uses to                      c. used to                      d. is used to
13. All Children should ..... outdoor and develop their social skills .
- a. play                      b. to play                      c. playing                      d. plays
14. General Giap is famous ..... the People's Army of Viet Nam.
- a. of lead                      b. of leading                      c. for leading                      d. for lead .

15. Stop , please . That is too .....coffee . Hoa told Hung .

- a. many                      b. lots of                      c. much                      d. little

**B / READING (3,5pts):**

**I. Read and complete the passage with the words in the box (1,5 pts):**

**Popular - small - pair - to - are - strongest - free**

Today, badminton becomes a very (0) .....**popular**..... sports activity. It spreads quickly from the city (1 )... ..... the countryside. People need only a (2) ..... of rackets, a shuttlecock, a net and a (3) ..... piece of land to play the game. Two or four players hit the shuttlecock over the net with their rackets. People can play badminton in their (4) .....time or in a competition. Now, there (5) ..... many badminton competitions and even a World Cup. One of the (6) ..... countries in badminton is Indonesia.

\*) **Notes: Racket: vợt, Net: Lưới**

1. What \_\_\_\_\_ awful restaurant!

- a. an                      b. a                      c. one                      d. the

2. We ..... English at the moment.

- a. are learn    b. learn                      c. learning                      d. are learning

3. This dress is the \_\_\_\_\_ expensive of the four dresses.

- a. best                      b. more                      c. most                      d. the most

4. \_\_\_\_\_ is it from here to school?

- a. How long    b. How high                      c. How far                      d. How

5. What about ..... games?

- a. play                      b. playing                      c. to play                      d. to playing

6. He writes articles for a newspaper. He is a \_\_\_\_\_ .

- a. journalist    b. teacher                      c. doctor                      d. musician

7. Minh \_\_\_\_\_ television every night.

- a. watchs                      b. watches                      c. watching                      d. to watch



8. I'd like ..... some stamps for over seas mail.

- a. buy            b. to buy            c. to buying            d. buying

9. She \_\_\_\_\_ thirteen years old next week.

- a. will            b. be            c. is            d. will be

10. Her new school is \_\_\_\_\_ than her old school.

- a. very big            b. big            c. bigger            d. biggest

11. My mother always drives \_\_\_\_\_ .

- a. careful            b. carefully            c. carefully            d. slow

12. You ought \_\_\_\_\_ to the dentist's.

- a. to go            b. go            c. going            d. went

13. How \_\_\_\_\_ is your brother ? \_ He's 1.70 meters.

- a. high            b. tall            c. weight            d. heavy

14. She \_\_\_\_\_ her teeth three times a day.

- a. brush            b. brushs            c. brushes            d. brushed

15. Stop, please. That is too \_\_\_\_\_ coffee.

- a. many            b. lots of            c. little            d. much

16. A balanced diet is good \_\_\_\_\_ your health.

- a. to            b. with            c. in            d. for

17. It took us an hour \_\_\_\_\_ to Nha Trang.

- a. to drive            b. drive            c. driving            d. drove

18 \_\_\_\_\_ visiting Ha Long Bay? –That's a good idea!

- a. How about            b. Let's            c. What about            d. A&C are correct

19. Students have two \_\_\_\_\_ each day.

- a. 20-minutes breaks            b. 20-minute breaks            c. 20-minute break            d. 20-minutes break

20. \_\_\_\_\_ do you go to bed? - At nine.

- a. What            b. When            c. What time            d. Where

21. Hanoi is the capital city, but it is \_\_\_\_\_ than HCM City.

- a. the smaller                      b. smaller                      c. smallest                      d. small

22. Which is the eighth month of the year?

- a. September                      b. February                      c. November                      d. August

23. -Where \_\_\_\_\_ from ? -England.

- a. is she                      b. does she come                      c. will she be                      d. A & B are correct

24. In the future, robots and machines \_\_\_\_\_ all the work for us.

- a. are doing                      b. will do                      c. does                      d. do

25. Look! Here is Nam. He \_\_\_\_\_ the guitar in the room.

- a. play                      b. plays                      c. is playing                      d. will play

26. She \_\_\_\_\_ some of her friends to her birthday party next week.

- a. invites                      b. inviting                      c. will invite                      d. going to invite

27. I have English class \_\_\_\_\_ seven o'clock \_\_\_\_\_ Monday.

- a. at / on                      b. on / on                      c. in / at                      D. at / at

28. \_\_\_\_\_ a lovely living room!

- a. How                      b. What                      c. It                      d. When

29. Let's \_\_\_\_\_ to school.

- a. going                      b. to go                      c. go                      d. goes

30. Mr. Jones has \_\_\_\_\_ summer vacation every year.

- a. a three-week                      b. a three weeks                      c. a three- weeks                      d. a week- three

31. It take me ten minutes to go to school every day.

- A                      B                      C                      D

32. I'll go and seeing mom and dad on their farm.

- A                      B                      C                      D